

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ SỐ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ SỐ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM CONSTRUCTION CONSULTANCY AND DIGITAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VCCDT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110821312

**3. Ngày thành lập:** 22/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, ngõ 10, phố Nguyễn Chính, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0356104356

Fax:

Email: Vccdt.cl@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                       | 2420        |
| 2.  | Đúc sắt, thép                                               | 2431        |
| 3.  | Đúc kim loại màu                                            | 2432        |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                              | 2511        |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại            | 2591        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                | 2592        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599        |
| 8.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                               | 3100        |
| 9.  | Thoát nước và xử lý nước thải                               | 3700        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                           | 4101(Chính) |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                     | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                               | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                | 4212        |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                    | 4221        |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                         | 4222        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc          | 4223        |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                           | 4229        |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                    | 4291        |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                             | 4292        |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                       | 4293        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                  | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                        | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 29. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                               | 7010 |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                          | 7110 |
| 32. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 33. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                 | 7211 |
| 34. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                    | 7212 |
| 35. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                  | 7213 |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                              | 7214 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                   | 7221 |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                 | 7222 |
| 39. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 42. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                      | 7490 |
| 43. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                               | 8531 |
| 44. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn | 8559 |
| 45. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 46. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                      | 8560 |
| 47. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                               | 1610 |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                            | 1621 |
| 49. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 50. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                      | 1623 |

